

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 41/2000/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong
Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa X;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/05/1998;

Căn cứ Điều 14 - Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2000;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 238/CP-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2000 của Chính phủ về việc tăng thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng khi không áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu;

Sau khi tham khảo ý kiến tham gia của các Bộ, Ngành có liên quan và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung tên và mức thuế suất của một số nhóm mặt hàng quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số

1803/1998/QĐ/BTC ngày 11/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Danh mục sửa đổi, bổ sung tên và mức thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 29/1999/QĐ/BTC ngày 15/03/1999; Quyết định số 139/1999/QĐ/BTC ngày 11/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và mức thuế suất mới quy định tại Danh mục sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 01/04/2000. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

DANH MỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TÊN VÀ THUẾ SUẤT CỦA MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG
TRONG BIỂU THUẾ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2000/QĐ-BTC ngày 17/03/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số			Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất (%)
Nhóm	Phân nhóm			
1511			Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học	
1511	10		- Dầu thô:	
1511	10	10	-- Dầu cọ	5
1511	10	90	-- Loại khác	5
1511	90		- Loại khác:	
1511	90	10	-- Loại để sản xuất shortening	30

1511	90	90	-- Loại khác	40
2815			Hydroxit natri (xút cottich), hydroxit kali; peroxit natri hoặc peroxit kali	
			- Hydroxit natri:	
2815	11	00	-- Dạng rắn	10
2815	12	00	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)	20
2815	20	00	-Hydroxit kali	0
2815	30	00	- Peroxit natri hoặc peroxit kali	0
2917			A xít polycacboxylic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất chúng đã halogen hoá, sunphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá	
			- A xít polycacboxylic mạch thẳng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng:	
2917	11	00	-- A xít oxalic, muối và este của nó	0
2917	12	00	-- A xít adipic, muối và este của nó	0
2917	13	00	-- A xít azelaic, muối và este của nó	0
2917	14	00	-- Anhydrit maleic	0
2917	19	00	-- Loại khác	0
2917	20	00	-- A xít polycacboxylic cyclanic, cyclenic hoặc cyclotepenie, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit và các chất dẫn xuất của chúng	0
			- A xít polycacboxylic thơm, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất chúng:	

2917	31	00	-- Dibutyl orthophthalates	0
2917	32	00	-- Dioctyl orthophthalates	10
2917	33	00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	0
2917	34	00	-- Este khác của các axit orthophthalates	0
2917	35	00	-- Anhydrit phthalic	0
2917	36	00	-- A xít terephthalic và muối của nó	0
2917	37	00	-- Dimetyl terephthalate	0
2917	39	00	-- Loại khác	0
3103			Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa phốt phát	
3103	10	00	- Supe phốt phát (su-pe lân)	10
3103	20	00	- Xi ba-zơ (xi phốt phát)	0
3103	90		- Loại khác:	
3103	90	10	-- Phân lân nung chảy	10
3103	90	90	-- Loại khác	0
3105			Phân khoáng hoặc phân hoá học, chứa hai hoặc ba thành phần nitơ, phốt pho, kali; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105	10	00	- Các mặt hàng cả chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì, trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	0
3105	20	00	- Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa ba thành phần nitơ, phốt pho và kali	5
3105	30	00	Diamoni dihydrogenorthophosphate (phốt	0

			phát diamoni)	
3105	40	00	Amoni dihydrogenorthophosphate (phốt phát monoamoni) và hỗn hợp của nó với diamoni hydrogenorthophosphate (phốt phát diamoni)	0
			- Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chứa hai thành phần nitơ và phốt phát:	
3105	51	00	-- Chứa nitơrat và phốt phát	0
3105	59	00	-- Loại khác	0
3105	60	00	- Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa hai thành phần phốt phát và kali	0
3105	90	00	- Loại khác	0
3920			Tấm, phiến, màng, lá, dải khác bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, gắn lớp mặt, bổ trợ hoặc kết hợp tương tự với các chất liệu khác	
3920	10	00	- Từ polyme etylen	10
3920	20	00	- Từ polyme propylen	10
3920	30	00	- Từ polyme styren	10
			- Từ polyme vinyl clorua:	
3920	41	00	-- Loại cứng	10
3920	42	00	-- Loại dẻo	20
			- Từ polyme acrylic:	
3920	51	00	-- Từ polymetyl metacrylat	10
3920	59	00	-- Loại khác	10
			- Từ polycacbonat, nhựa alkyl, este polyallyl hoặc các polyeste khác:	